TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	2 - 4
2.	**Báo cáo Kiểm toán**	5
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán	6 - 8
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
	- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách	10
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
	- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Đưa đón thợ mỏ thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Tập đoàn Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 27/11/2006.

Ngày 05/09/2011, Công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (Thay đổi lần 3) với mã số doanh nghiệp là 5700477236. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty đăng ký là 16.800.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ cổ phần do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm giữ chiếm 95,24% tương ứng với 16.000.000.000 đồng, tỷ lệ cổ phần do Người lao động trong Công ty nắm giữ là 4,26% tương ứng với 800.000.000 đồng.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ	
- Ông Nguyễn Tất Thắng	Chủ tịch HĐQT *(miễn nhiệm)*	
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT *(từ ngày 30/01/2013)*	(i)
- Ông Trần Thanh Sơn	Ủy viên *(miễn nhiệm)*	
- Ông Phan Văn Cường	Ủy viên *(từ ngày 30/01/2013)*	
- Ông Hoàng Minh Sơn	Ủy viên	

(i) *: Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 30/01/2013: Ông Nguyễn Tất Thắng thôi giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty và người thay là Ông Lê Quang Bình; đồng thời Ông Trần Thanh Sơn thôi giữ chức vụ Ủy viên HĐQT và thay vào đó là Ông Phan Văn Cường.*

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ	
- Ông Nguyễn Tất Thắng	Giám đốc *(đến hết ngày 31/12/2012)*	(ii)
- Ông Phan Văn Cường	Giám đốc *(từ ngày 01/01/2013)*	(iii)
- Ông Lương Văn Hiếu	Phó Giám đốc	
- Ông Hoàng Minh Sơn	Phó Giám đốc	

(ii) *Theo Quyết định số 82/QĐ-ĐĐTM ngày 28/12/2012 của Hội đồng Quản trị.*

(iii) *Theo Quyết định số 86/QĐ-ĐĐTM ngày 28/12/2012 của Hội đồng Quản trị.*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, hoạt động chính của Công ty là: Đưa đón thợ mỏ; vận tải hành khách công cộng; Bốc xúc vận chuyển than, đất đá; Sửa chữa thiết bị vận tải. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Kể từ ngày 01/01/2013 Ông Nguyễn Tất Thắng thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty, Ông Phan Văn Cường được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty thay thế Ông Nguyễn Tất Thắng.

Từ 30/01/2013 Ông Nguyễn Tất Thắng thôi giữ chức vụ chủ tịch HĐQT Công ty để chuẩn bị làm các thủ tục nghỉ hưu trí theo chế độ, Ông Lê Quang Bình được bổ nhiệm làm Chủ tịch HĐQT Công ty thay thế Ông Nguyễn Tất Thắng. Ông Phan Văn Cường được bầu làm Ủy viên HĐQT, Ông Trần Thanh Sơn thôi giữ chức vụ Ủy viên HĐQT theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường ngày 30/01/2013.

Do thay đổi người đại diện theo pháp luật nên ngày 18/01/2013, Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần (thay đổi lần thứ 4) với mã số doanh nghiệp là 5700477326. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty đăng ký là 16.800.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm giữ chiếm 95,24% tương ứng với 16.000.000.000 đồng, tỷ lệ cổ phần do người lao động trong Công ty nắm giữ là 4,26% tương ứng với 800.000.000 đồng.

Ngoài ra đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam (nay là Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam) được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã lập Báo cáo tài chính theo đúng các yêu cầu trên.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2013

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Phan Văn Cường

AFC VIET NAM CO., LTD

Tel.: +84 4 37670657/37670658
Fax: +84 4 37670555

Ha Noi Office
93/B1 Cau Giay Street
Quan Hoa Ward
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

Số: 46 /2013/BCKT-AFCHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin.

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 30 kèm theo.

Báo cáo tài chính này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức độ tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, chúng tôi xin được lưu ý người đọc báo cáo tài chính về việc Công ty đã tạm phân phối toàn bộ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐĐTM ngày 20/01/2013 của Hội đồng quản trị.

Đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI

Đỗ Thị Ánh Tuyết
Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Hà Nội
Chứng chỉ KTV số: Đ0079/KTV

Nguyễn Như Tiến
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0449/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**49.843.777.762**	**47.930.359.196**
Tiền và tương đương tiền	**110**	5.1	**5.525.017.663**	**9.935.240.060**
Tiền	111		5.525.017.663	2.935.240.060
Các khoản tương đương tiền	112		-	7.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**41.325.311.538**	**35.731.246.249**
Phải thu khách hàng	131		35.972.500.398	29.068.899.408
Trả trước cho người bán	132		4.301.125.000	4.825.823.074
Các khoản phải thu khác	135	5.2	1.051.686.140	1.836.523.767
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.3	**2.214.932.599**	**2.047.926.560**
Hàng tồn kho	141		2.214.932.599	2.047.926.560
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**778.515.962**	**215.946.327**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		778.515.962	215.946.327
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	154		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**133.271.916.703**	**87.074.711.379**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
Tài sản cố định	**220**		**132.916.375.477**	**86.981.366.379**
TSCĐ hữu hình	221	5.4	131.385.363.660	85.450.354.562
- Nguyên giá	222		239.201.588.955	200.624.071.686
- Giá trị khấu hao luỹ kế	223		(107.816.225.295)	(115.173.717.124)
TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị khấu hao luỹ kế	229		-	-
Chi phí XDCB dở dang	230	5.5	1.531.011.817	1.531.011.817
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**355.541.226**	**93.345.000**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	355.541.226	93.345.000
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**183.115.694.465**	**135.005.070.575**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**149.314.437.391**	**104.768.024.603**
Nợ ngắn hạn	**310**		**31.872.018.829**	**26.943.177.738**
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả người bán	312		8.127.547.038	6.405.172.768
Người mua trả tiền trước	313		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.7	1.210.248.310	2.248.034.403
Phải trả người lao động	315		15.037.623.657	10.116.976.077
Chi phí phải trả	316	5.8	802.342.511	1.068.703.613
Phải trả nội bộ	317		1.655.191.684	2.839.952.252
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.9	3.381.665.296	2.841.025.613
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.657.400.333	1.423.313.012
Nợ dài hạn	**320**		**117.442.418.562**	**77.824.846.865**
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	5.10	117.414.018.562	76.165.557.832
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.630.889.033
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		28.400.000	28.400.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**33.801.257.074**	**30.237.045.972**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.11	**33.801.257.074**	**30.237.045.972**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.800.000.000	16.800.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		7.600.098.462	2.977.309.524
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		7.294.333.691	8.976.684.609
Quỹ dự phòng tài chính	418		2.106.824.921	1.483.051.839
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**183.115.694.465**	**135.005.070.575**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 18 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thu Thủy	Phan Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**240.015.193.061**	**212.450.349.689**
Các khoản giảm trừ	02	6.2	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**10**	6.3	**240.015.193.061**	**212.450.349.689**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	202.281.619.194	172.469.751.201
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**37.733.573.867**	**39.980.598.488**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	259.099.646	285.273.909
Chi phí tài chính	22	6.6	9.947.630.401	8.223.022.774
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.909.380.111*	*5.978.647.253*
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.925.072.765	22.210.963.073
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.119.970.347**	**9.831.886.550**
Thu nhập khác	31		4.930.037.231	744.491.989
Chi phí khác	32		702.938.740	288.921.644
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**4.227.098.491**	**455.570.345**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**8.347.068.838**	**10.287.456.895**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.687.470.415	2.070.004.779
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**6.659.598.423**	**8.217.452.116**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**3.964**	**4.891**

Ngày 18 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thu Thủy	Phan Văn Cường

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
A	B	1	2	3	4= 1 + 2 - 3
Thuế	10	**2.248.034.403**	**8.287.599.377**	**9.325.385.470**	**1.210.248.310**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	370.661.244	5.276.619.492	5.039.030.137	608.250.599
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	867.368.421	1.687.470.415	2.534.883.153	19.955.683
Thuế tài nguyên	16	4.950	15.675	18.525	2.100
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	-	720.691.498	696.941.475	23.750.023
Các khoản thuế khác	18	1.009.999.788	602.802.297	1.054.512.180	558.289.905
Thuế môn bài		-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
Thuế TNCN		*1.009.999.788*	*599.802.297*	*1.051.512.180*	*558.289.905*
Thuế khác		-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
Các khoản khác	33	-	-	-	-
Thu điều tiết		-	-	-	-
Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
Nộp khác		-	-	-	-
Tổng cộng (40 = 10+ 30)	40	**2.248.034.403**	**8.287.599.377**	**9.325.385.470**	**1.210.248.310**

Ngày 18 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Thu Thủy

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ VINACOMIN

Phan Văn Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 — Đơn vị: VND

STT	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**8.347.068.838**	**10.287.456.895**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	32.822.779.840	22.680.853.161
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(24.413.354)	1.731.796.189
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(234.686.292)	(285.273.909)
Chi phí lãi vay	06	9.909.380.111	5.978.647.253
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**50.820.129.143**	**40.393.479.589**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(8.947.037.796)	(4.995.600.945)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(167.006.039)	415.304.731
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	2.741.585.365	(5.444.901.378)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(824.765.861)	(18.548.153)
Tiền lãi vay đã trả	13	(10.175.741.213)	(6.406.398.897)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.534.883.153)	(1.329.640.237)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	21.273.500	633.863.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.446.520.288)	(435.227.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**29.487.033.658**	**22.812.330.709**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(78.757.788.938)	(49.950.663.360)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	3.352.972.507	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	234.686.292	285.273.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(75.170.130.139)**	**(49.665.389.451)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	800.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	73.457.000.000	46.485.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.184.125.916)	(20.411.727.188)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**41.272.874.084**	**26.873.272.812**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(4.410.222.397)**	**20.214.070**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**9.935.240.060**	**9.915.025.990**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5.525.017.663**	**9.935.240.060**

Ngày 18 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thu Thủy	Phan Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Đưa đón thợ mỏ thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Tập đoàn Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 27/11/2006.

Ngày 05/09/2011, Công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (Thay đổi lần 3) với Mã số doanh nghiệp là 5700477236. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty đăng ký là 16.800.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ cổ phần do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm giữ chiếm 95,24% tương ứng với 16.000.000.000 đồng, tỷ lệ cổ phần do Người lao động trong Công ty nắm giữ là 4,26% tương ứng với 800.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận này thì ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác và thu gom than cứng (Chế biến và kinh doanh than);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Công ty có trụ sở tại: Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 828 người, trong đó số cán bộ quản lý là 63 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) .

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 90 ngày, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính (tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam là 20.815VND/USD). Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 ''Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái''.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

-	Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất kho	Phương pháp đích danh
-	Chi phí SXKD dở dang khác	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng). Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm kể từ khi phát sinh.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng

4.9 Vốn chủ sở hữu

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 05/09/2011, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy chứng nhận kinh doanh (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	16.000.000.000	16.000.000.000	100%
Người lao động trong Công ty	800.000.000	800.000.000	100%

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.11 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Cước vận chuyển và các dịch vụ khác 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Theo Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành luật thuế TNDN thì Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% trong vòng 10 năm kể từ năm 2004 đến hết năm 2013 đối với dịch vụ vận chuyển hành khách.

Các hoạt động còn lại của Công ty chịu mức thuế suất thuế TNDN là 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền.

		31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	415.715.545	52.220.333
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	5.109.302.118	2.883.019.727
Các khoản tương đương tiền		-	7.000.000.000
Cộng		**5.525.017.663**	**9.935.240.060**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2012 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		415.715.545
Ngoại tệ		-
Cộng		**415.715.545**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2012 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cẩm Phả		*698.190.136*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		*3.321.434.877*
Ngân hàng ĐT&PT CN Quảng Ninh		*1.089.677.105*
Cộng		**5.109.302.118**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Phải thu cán bộ công nhân viên	640.516.467	1.252.628.930
Phải thu công nhân bồi thường vật chất	65.107.915	97.047.315
Nhà ăn tạm ứng	5.678.700	1.650.248
Phải thu khác	340.383.058	485.197.274
Cộng	**1.051.686.140**	**1.836.523.767**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.3. Hàng tồn kho

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	2.190.639.645	2.018.281.106
Công cụ, dụng cụ	24.292.954	29.645.454
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**2.214.932.599**	**2.047.926.560**

5.4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	11.306.148.829	3.425.214.126	185.857.241.531	35.467.200	-	200.624.071.686
- Mua trong năm	-	-	78.757.788.938	-	-	78.757.788.938
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(40.180.271.669)	-	-	(40.180.271.669)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**11.306.148.829**	**3.425.214.126**	**224.434.758.800**	**35.467.200**		**239.201.588.955**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	6.449.645.856	1.848.230.396	106.840.373.672	35.467.200	-	115.173.717.124
- Khấu hao trong năm	573.474.845	557.946.967	31.691.358.028	-	-	32.822.779.840
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(40.180.271.669)	-	-	(40.180.271.669)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**7.023.120.701**	**2.406.177.363**	**98.351.460.031**	**35.467.200**	**-**	**107.816.225.295**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**4.856.502.973**	**1.576.983.730**	**79.016.867.859**	**-**	**-**	**85.450.354.562**
Tại ngày cuối năm	**4.283.028.128**	**1.019.036.763**	**126.083.298.769**	**-**	**-**	**131.385.363.660**
-Thế chấp, cầm cố						66.980.482.580
- Đã KH hết, đang sử dụng						41.349.941.289
- Chờ thanh lý						1.152.662.800

Kể từ ngày 01/01/2012, Công ty đang thực hiện trích khấu hao nhanh một số tài sản thuộc nhóm Phương tiện vận tải tăng từ ngày 25/1/2007 với tổng nguyên giá 4.484.694.365 đồng đang trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng 8 năm chuyển thành khấu hao nhanh với hệ số 1,6; các tài sản tăng từ ngày 01/08/2007 với tổng nguyên giá 10.111.988.800 đồng đang trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng 8 năm chuyển thành khấu hao nhanh với hệ số 1,6 và các tài sản tăng từ ngày 19/4/2010 với tổng số nguyên giá là 12.472.488.000 đang trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng 6 năm chuyển sang khấu hao nhanh với hệ số 1,3. Do đó chi phí khấu hao năm 2012 tăng 1.706.520.789 đồng so với hệ số khấu hao cũ.

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	**1.531.011.817**	**1.531.011.817**
Nhà chờ xe công nhân + VP điều hành	1.531.011.817	1.531.011.817

5.6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng	355.541.226	93.345.000
Cộng	**355.541.226**	**93.345.000**

5.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	608.250.599	370.661.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.955.683	867.368.421
Thuế nhà đất	23.750.023	-
Thuế thu nhập cá nhân	558.289.905	1.009.999.788
Thuế tài nguyên	2.100	4.950
Cộng	**1.210.248.310**	**2.248.034.403**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.8. Chi phí phải trả

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	802.342.511	1.068.703.613
Cộng	**802.342.511**	**1.068.703.613**

5.9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

		31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Kinh phí công đoàn		31.363.850	154.311.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(i)	3.350.301.446	2.686.713.763
Cộng		**3.381.665.296**	**2.841.025.613**

(i) Số dư chi tiết phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2012 bao gồm:

	31/12/2012 (VND)
Tiền trách nhiệm công nhân mới	2.483.340.287
Bảo hiểm bồi thường sự cố xe	207.405.000
Phải trả khác	659.556.159
Cộng	**3.350.301.446**

5.10. Vay và nợ dài hạn

		31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vay dài hạn		**117.414.018.562**	**76.165.557.832**
Vay Ngân hàng		68.159.150.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*(i)*	*25.925.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*(ii)*	*42.234.150.000*	
Vay đối tượng khác		49.254.868.562	76.165.557.832
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	*(iii)*	*49.254.868.562*	*72.442.714.132*
Vay cán bộ công nhân viên		-	*3.722.843.700*
Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả		***35.865.966.693***	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		*6.100.000.000*	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		*8.891.400.000*	
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN		*20.874.566.693*	
Nợ dài hạn		-	-
Cộng		**117.414.018.562**	**76.165.557.832**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả gồm 01 hợp đồng 00302/2012/0000234/HĐTD ngày 20/3/2012 có số dư tại ngày 31/12/2012 là 25.925.000.000 đồng với lãi suất cơ sở + biên độ 4,5% , thời hạn vay là 5 năm, hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 6.100.000.000 đồng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh gồm 01 hợp đồng 01/2012/HĐTD ngày 27/9/2012 có số dư tại ngày 31/12/2012 là 42.234.150.000 đồng với lãi suất thả nổi điều chỉnh theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay là 5 năm, hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 8.891.400.000 đồng.

(iii) Khoản vay Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bao gồm 05 hợp đồng vay bằng tiền USD và 01 hợp đồng vay bằng tiền VND. Khoản vay bằng USD có số dư vay tại ngày 31/12/2012 là 1.877.726,23 USD tương đương với 39.084.868.562 đồng với thời hạn vay là 5 năm và với lãi suất cụ thể như sau: 01 hợp đồng có mức lãi suất điều chỉnh theo từng năm; 01 hợp đồng với mức lãi suất Sibor 3 tháng + 0,8%/năm; 03 hợp đồng có mức lãi suất Libor 6 tháng + 1%/năm, +3% /năm, +3,5% /năm. Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 758.566,74 USD tương đương 15.789.566.693 đồng. Khoản vay bằng tiền VND có số dư vay tại ngày 31/12/2012 là 10.170.000.000 đồng với thời hạn 5 năm và với mức lãi suất thả nổi. Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 5.085.000.000 đồng.

5.11. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	*Vốn khác của chủ sở hữu* VND	*Quỹ đầu tư phát triển* VND	*Quỹ dự phòng tài chính* VND	*Lợi nhuận chưa phân phối* VND	*Tổng cộng* VND
Số dư đầu năm trước	**16.000.000.000**	**2.977.309.524**	**4.620.584.356**	**1.098.054.293**	**-**	**24.695.948.173**
Tăng vốn trong năm trước	800.000.000	-	4.353.463.895	384.997.546	-	5.538.461.441
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.217.452.116	8.217.452.116
Tăng khác	-	-	2.636.358	-	-	2.636.358
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(8.217.452.116)	(8.217.452.116)
Số dư CK trước/ĐK này	**16.800.000.000**	**2.977.309.524**	**8.976.684.609**	**1.483.051.839**	**-**	**30.237.045.972**
Tăng vốn trong năm này	-	4.622.788.938			-	4.622.788.938
Lãi trong năm này	-				6.659.598.423	6.659.598.423
Tăng khác	-		2.940.438.020	623.773.082		3.564.211.102
Giảm vốn trong năm này	-					
Lỗ trong năm này	-					
Giảm khác	-		(4.622.788.938)		(6.659.598.423)	(11.282.387.361)
Số dư cuối năm	**16.800.000.000**	**7.600.098.462**	**7.294.333.691**	**2.106.824.921**		**33.801.257.074**

Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết HĐQT số 05/NQ-ĐĐTM ngày 20/01/2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ với tổng số tiền 6.659.598.423 đồng như sau: Dự chi trả cổ tức 2.016.000.000 đồng (tỷ lệ 12%), tăng quỹ đầu tư phát triển 2.940.438.020 đồng (trong đó bao gồm phần thuế TNDN được giảm 421.867.604 đồng), trích lập quỹ dự phòng tài chính 623.773.082 đồng, quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 1.079.387.321 đồng,. Phân phối lợi nhuận chính thức sẽ do Đại hội cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp của người lao động trong Công ty	800.000.000	800.000.000
Cộng	**16.800.000.000**	**16.800.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**16.800.000.000**	**16.800.000.000**
Vốn góp đầu năm	16.800.000.000	16.800.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	16.800.000.000	16.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**2.016.000.000**	**-**

Cổ phiếu

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**1.680.000**	**1.680.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.680.000**	**1.680.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.680.000	1.680.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.680.000**	**1.680.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.680.000	1.680.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	7.294.333.691	8.976.684.609
Quỹ dự phòng tài chính	2.106.824.921	1.483.051.839
Cộng	**9.401.158.612**	**10.459.736.448**

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh của Công ty, bổ sung vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được dùng để bù đắp các tổn thất do thiên tai dịch họa và rủi ro trong kinh doanh làm mất vốn của Công ty.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**240.015.193.061**	**212.450.349.689**
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	240.015.193.061	212.450.349.689

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-

6.3 Doanh thu thuần

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**240.015.193.061**	**212.450.349.689**
D.thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	240.015.193.061	212.450.349.689

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	202.281.619.194	172.469.751.201
Hoàn nhập DP giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**202.281.619.194**	**172.469.751.201**

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	234.686.292	285.273.909
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.413.354	-
Cộng	**259.099.646**	**285.273.909**

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Lãi tiền vay	9.909.380.111	5.978.647.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.250.290	512.579.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.731.796.189
Cộng	**9.947.630.401**	**8.223.022.774**

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.687.470.415	2.070.004.779
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	**1.687.470.415**	**2.070.004.779**

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.822.912.048	83.775.027.274
Chi phí nhân công	77.082.222.274	73.403.080.232
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.813.625.936	22.680.853.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.683.633.305	7.911.370.037
Chi phí khác bằng tiền	18.454.867.537	15.422.327.988
Cộng	**236.857.261.100**	**203.192.658.692**

6.9 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự

phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ra thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2012			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.525.017.663	-	5.525.017.663
Phải thu khách hàng	35.972.500.398	-	35.972.500.398
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.051.686.140	-	1.051.686.140
Tài sản tài chính khác	4.301.125.000	-	4.301.125.000
Trừ:	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	**46.850.329.201**	**-**	**46.850.329.201**
Ngày 31/12/2012			
Các khoản vay và nợ	35.865.966.693	81.548.051.869	117.414.018.562
Phải trả người bán	8.127.547.038	-	8.127.547.038
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	22.087.071.458	-	22.087.071.458
Tổng cộng	**66.080.585.189**	**81.548.051.869**	**147.628.637.058**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(19.230.255.988)**	**(81.548.051.869)**	**(100.778.307.857)**
Ngày 31/12/2011			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.935.240.060	-	9.935.240.060
Phải thu khách hàng	29.068.899.408	-	29.068.899.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.836.523.767	-	1.836.523.767
Tài sản tài chính khác	4.825.823.074	-	4.825.823.074
Trừ:	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	**45.666.486.309**	-	**45.666.486.309**
Ngày 31/12/2011			
Các khoản vay và nợ	25.937.747.539	50.227.810.293	76.165.557.832
Phải trả người bán	6.405.172.768	-	6.405.172.768
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	19.114.691.958	-	19.114.691.958
Tổng cộng	**51.457.612.265**	**50.227.810.293**	**101.685.422.558**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(5.791.125.956)**	**(50.227.810.293)**	**(56.018.936.249)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	*35.972.500.398*	*29.068.899.408*	*35.972.500.398*	*29.068.899.408*
Các khoản phải thu khác	*1.051.686.140*	*1.836.523.767*	*1.051.686.140*	*1.836.523.767*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	*5.525.017.663*	*9.935.240.060*	*5.525.017.663*	*9.935.240.060*
Tổng cộng	**42.549.204.201**	**40.840.663.235**	**42.549.204.201**	**40.840.663.235**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	117.414.018.562	76.165.557.832	117.414.018.562	76.165.557.832
Phải trả người bán	8.127.547.038	6.405.172.768	8.127.547.038	6.405.172.768
Phải trả khác	22.087.071.458	19.114.691.958	22.087.071.458	19.114.691.958
Tổng cộng	**147.628.637.058**	**101.685.422.558**	**147.628.637.058**	**101.685.422.558**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6.10 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính 2012, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là vận tải hành khách, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính 2012, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Năm 2012 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.309.510.295
Thù lao của Hội đồng Quản trị	70.048.000

Số dư tại ngày 31/12/2012 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01 - Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 04 - Vinacomin: Báo cáo đầu tư dài hạn khác;
- Phụ biểu B01-TSCĐ-HN: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong năm;
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

7.2. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam (nay đổi tên là Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam).

Ngày 18 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thu Thủy	Phan Văn Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ- VINACOMIN
Địa chỉ: Phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 01

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị : VNĐ

STT	Tên khách hàng	Đơn vị	Doanh thu			Giá vốn		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)	Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	c	1	2	3	4	5	6
1	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin				19.833.078.844			
2	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin				27.447.332.165			
3	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin				26.160.847.710			
4	Công ty TNHH MTV Than Thống Nhất - Vinacomin				7.408.441.936			
5	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin				5.004.855.140			
6	Công ty TNHH MTV Than Khe Chàm - Vinacomin				22.989.505.911			
7	Công ty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin				29.619.794.952			
8	Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh - Vinacomin				7.949.332.885			
9	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin				221.250.000			
10	Công ty TNHH MTV Vật tư vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin				623.897.715			
11	Công ty CN Hóa chất mỏ Cẩm Phả				5.199.399.188			
12	Công ty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomin				5.354.198.593			
13	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin				1.386.840.000			
14	Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin				528.814.000			
15	Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu				25.783.350.000			
16	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin				1.086.200.000			
17	Công ty TNHH MTV Than Uông Bí - Vinacomin				22.133.476.549			
18	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 1 - Vinacomin				1.828.910.000			

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ- VINACOMIN

Địa chỉ: Phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 01

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị : VNĐ

STT	Tên khách hàng	Đơn vị	Doanh thu			Giá vốn		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)	Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	c	1	2	3	4	5	6
19	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin				368.910.000			
20	Tổng công ty Đông Bắc				3.120.825.000			
21	Công ty CP Tây nam đá mài - Vinacomin				9.358.189.109			
22	Công ty TNHH MTV than Mạo Khê - Vinacomin				1.696.227.000			
	TỔNG CỘNG				**225.103.676.697**			

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Giám đốc
Phan Thị Hoa	Vũ Thị Thu Thủy	Phan Văn Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 04

BÁO CÁO ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012

STT	TÊN CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	Đầu kỳ		Cuối kỳ		Tỷ lệ nắm giữ (%)		Loại hình kinh doanh
		Vốn góp của công ty	Vốn công ty liên kết	Vốn góp của công ty	Vốn công ty liên kết	Đầu kỳ	Cuối kỳ	
A	B	1	2	3	4	5=1-2	6=3/4	7
	TỔNG CỘNG							

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Giám đốc
Phan Thị Hoa	Vũ Thị Thu Thủy	Phan Văn Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ

Năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao TS (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ BC (Đơn vị: Năm)	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
1	Xe DAEWOO 14B - 002.03	1	2.074.601.363	2.120.251.363	281.227.774	1.839.023.589	20/6/2012	4	4		159.570	30/5/2012
2	Xe DAEWOO 14B - 004.16	1	1.308.501.818	1.337.291.818	236.502.533	1.100.789.285	20/6/2012	3	3		159.570	30/5/2012
3	Xe DAEWOO 14B - 004.17	1	1.140.155.757	1.165.245.757	206.075.863	959.169.894	20/6/2012	3	3		159.570	30/5/2012
	TỔNG CỘNG		4.523.258.938	4.622.788.938	723.806.170	3.898.982.768						

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Giám đốc
Phan Thị Hoa	Vũ Thị Thu Thủy	Phan Văn Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 18

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Vào ngày 31/12/2012

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	336	335	341
A	B	1	2	3	4	5
A	NỢ PHẢI THU	35.969.336.898				
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	35.969.336.898				
1	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	2.961.932.186				
2	Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	1.404.684.638				
3	Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	5.098.043.518				
4	Công ty than Thống Nhất - Vinacomin	5.674.983.584				
5	Công ty than Mông Dương - Vinacomin	523.976.735				
6	Công ty than Khe Chàm - Vinacomin	5.120.518.817				
7	Công ty CN ô tô - Vinacomin	101.405.000				
8	Công ty than Dương Huy - Vinacomin	2.742.700.902				
9	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò I - Vinacomin	320.699.000				
10	Tổng công ty Đông Bắc	726.391.520				
11	Công ty kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin	139.128.000				
12	Công ty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomin	2.374.266.996				
13	Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu - Vinacomin	2.548.504.214				
14	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	259.416.000				
15	Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh - Vinacomin	919.917.841				
16	Công ty TNHH TNHH MTV Than Uông Bí - Vinacomin	3.178.817.706				
17	Công ty CN Hoá chất mỏ - Vinacomin	847.097.273				
18	Công ty TNHH MTV than Mạo Khê - Vinacomin	299.534.400				
19	Công ty CP Tây nam đá mài - Vinacomin	727.318.568				
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-				
	CỘNG	35.969.336.898				

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 18

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Vào ngày 31/12/2012

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	336	335	341
A	B	1	2	3	4	5
B	**NỢ PHẢI TRẢ**	-	3.321.702.694	1.655.191.684	802.342.511	49.254.868.562
I	**CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN**		3.321.702.694	1.655.191.684	802.342.511	
1	Công ty TNHH MTV VTVT và XD - Vinacomin		3.320.804.694			
2	Công ty chế tạo máy - Vinacomin		898.000			
3	Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam			1.655.191.684	802.342.511	
II	**CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN**					49.254.868.562
	Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam					49.254.868.562
	CỘNG	-	3.321.702.694	1.655.191.684	802.342.511	49.254.868.562

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Giám đốc
Phan Thị Hoa	Vũ Thị Thu Thủy	Phan Văn Cường